



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH *PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- *The State Securities Commission,*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- *Ha Noi Stock Exchange,*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý 4/2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

1. Name of organization: *PetroVietnam Technical Services Corporation*

- Mã chứng khoán: PVS
- *Stock code: PVS*
- Địa chỉ: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- *Address: 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại: 028.39102828 Fax: 028.39102929
- *Tel.: 028.39102828 Fax: 028.39102929*
- Email: ptsc@ptsc.com.vn
- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Contents of disclosure:

- BCTC Quý 4/2024

- *The 4th Quarter of 2024 Financial Statements*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

The Separate Financial Statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

The Consolidated Financial Statements (Listed organization with subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

The Consolidated Financial Statements (Listed organizations have their own accounting units and accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- *Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ *Net profit after corporate income tax in the income statement of The Consolidated Financial Statements changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*

Có

Không

Yes

No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation letter in case Yes:

Có

Không

Yes

No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.ptsc.com.vn>

This information has been published on the PTSC's website on January 24th, 2025 as the link: www.ptsc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024 (theo Báo cáo tài chính Hợp nhất): No

3. Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2024 (as per Consolidated Financial Statements): No



Tổng công ty PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

Trân trọng./.

Sincerely./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).

Recipients:

- *As above;*
- *BOS, BOD;*
- *PTSC President&CEO*
(for report);
- *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President*
(for report);
- *Website: www.ptsc.com.vn;*
- *Archive: DC, SEC (NĐT).*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2024;
- Công văn số 157/PTSC-TCKT;

Attached documents:

- *The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements;*
- *Letter No.: 157/PTSC-TCKT.*





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.880.409.923.621	16.289.894.707.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.421.530.345.029	5.757.120.569.689
1. Tiền	111		7.137.281.291.448	3.628.139.793.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.284.249.053.581	2.128.980.776.416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.886.136.152.000	4.329.388.583.505
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.886.136.152.000	4.329.388.583.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.148.438.907.276	4.185.005.658.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.708.676.694.058	3.111.110.095.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		503.577.983.633	429.627.258.156
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		241.276.466.726	126.550.860.677
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	835.703.139.613	639.548.337.836
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(140.795.376.754)	(121.830.893.748)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.923.653.332.793	1.470.404.312.744
1. Hàng tồn kho	141		1.935.866.639.628	1.476.352.778.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.213.306.835)	(5.948.465.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.651.186.523	547.975.582.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	49.689.840.111	50.799.468.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.579.465.383	495.021.150.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.381.881.029	2.154.963.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.193.456.604.203	10.126.114.103.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.748.243.107	122.783.978.233
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	93.748.243.107	122.783.978.233
II. Tài sản cố định	220		3.587.785.029.255	3.391.382.056.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.525.965.490.059	3.327.996.428.447
- Nguyên giá	222		13.956.383.462.787	13.208.829.689.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.430.417.972.728)	(9.880.833.261.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61.819.539.196	63.385.628.017
- Nguyên giá	228		198.039.222.348	191.910.443.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.219.683.152)	(128.524.815.561)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	159.659.689.059	164.394.960.915
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69.621.097.395)	(64.885.825.539)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		429.711.264.113	373.055.575.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	359.895.313.405	303.239.624.939
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.721.615.181.295	4.944.744.807.570
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.719.802.738.987	4.942.961.726.110
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.187.557.692)	(1.216.918.540)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.200.937.197.374	1.129.752.724.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	784.535.402.507	819.532.667.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	386.714.864.232	277.488.713.037
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.686.930.635	32.731.343.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.073.866.527.824	26.416.008.810.387

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.183.633.979.748	12.871.785.895.146
I. Nợ ngắn hạn	310		13.666.438.519.513	9.059.981.932.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.654.981.075.565	3.512.913.500.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		345.599.155.293	251.743.849.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	406.802.409.041	131.349.802.704
4. Phải trả người lao động	314		863.595.700.017	644.082.888.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.668.040.322.084	1.777.032.496.201
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		184.744.107.346	237.901.633.014
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	166.367.561.831	10.236.504.784
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	647.064.269.143	650.221.996.761
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	869.214.138.968	1.176.092.479.623
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	153.292.277.383	45.176.198.567
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.737.502.842	623.230.582.716
II. Nợ dài hạn	330		5.517.195.460.235	3.811.803.962.892
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.788.188.840.740	839.154.706.766
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		7.795.780	24.609.845
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	177.776.564.360	184.132.364.144
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.653.903.485	69.632.448.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	790.109.474.218	563.921.256.799
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	739.277.261.984	695.304.220.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.950.335.323.469	1.454.852.195.877
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		1.846.296.199	4.782.160.279
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14.890.232.548.076	13.544.222.915.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.890.232.548.076	13.544.222.915.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		515.407.148.314	515.577.712.981
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.795.997.118.958	3.451.157.842.825
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.193.890.616.285	4.048.270.461.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.045.814.800.074	3.044.171.472.890
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.148.075.816.211	1.004.098.988.748
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			1.565.657.704.519	709.936.937.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.073.866.527.824	26.416.008.810.387



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

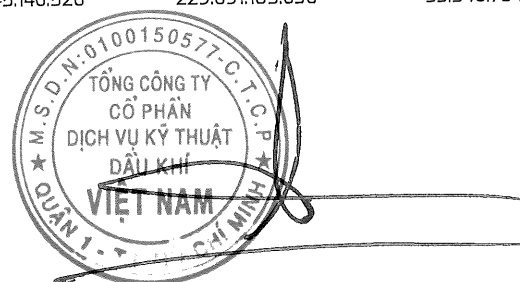
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Lũy Kế Năm 2024	Lũy Kế Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.776.990.820.295	6.783.507.339.826	23.880.499.980.791	19.378.650.591.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1.008.586.420	2.470.199.989	5.088.227.958
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9.776.990.820.295	6.782.498.753.406	23.878.029.780.802	19.373.562.363.761
4. Giá vốn hàng bán	11	9.476.562.939.935	6.315.330.830.225	22.745.049.334.451	18.334.534.034.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	300.427.880.360	467.167.923.181	1.132.980.446.351	1.039.028.329.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	187.689.266.334	274.756.241.236	561.785.026.973	789.718.119.202
7. Chi phí tài chính	22	(13.555.137.673)	103.254.330.003	210.442.146.317	216.353.920.630
Trong đó: chi phí lãi vay	23	16.012.184.849	16.333.755.836	64.045.546.620	73.036.083.814
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		214.969.255.134	139.567.878.640	863.303.660.226	651.130.073.326
9. Chi phí bán hàng	24	30.362.024.993	26.668.821.189	95.193.993.963	85.405.257.798
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	415.750.107.177	302.668.729.631	1.155.226.936.656	966.858.088.315
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	270.529.407.332	448.900.162.234	1.097.206.056.614	1.211.259.255.025
12. Thu nhập khác	31	573.336.703.280	84.377.332.359	646.848.047.652	1.578.756.070.062
13. Chi phí khác	32	2.453.417.789	30.842.666.559	44.185.414.528	1.512.707.692.127
14. Lợi nhuận khác	40	570.883.285.491	53.534.665.800	602.662.633.124	66.048.377.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	841.412.692.823	502.434.828.034	1.699.868.689.738	1.277.307.632.960
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	262.439.720.057	78.523.640.622	482.375.494.793	219.005.912.673
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(125.913.172.256)	(29.919.968.779)	(194.104.897.085)	(1.705.805.854)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	704.886.145.021	453.831.156.191	1.411.598.092.030	1.060.007.526.141
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		550.854.836.578	446.686.009.665	1.181.906.986.394	1.026.460.821.400
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		154.031.308.443	7.145.146.526	229.691.105.636	33.546.704.741

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốcNgày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.699.868.689.738	1.277.307.632.960
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	601.477.056.243	493.006.130.650
- Các khoản dự phòng	628.799.169.474	141.585.760.208
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(11.625.694.072)	15.122.546.118
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.109.897.496.364)	(1.119.799.343.543)
- Chi phí lãi vay	64.045.546.620	73.036.083.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.872.667.271.639	880.258.810.207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.887.113.956.169)	606.498.409.023
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(456.469.448.045)	(386.316.354.824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	5.355.584.450.707	(663.145.776.574)
- Tăng giảm chi phí trả trước	36.106.893.600	(184.415.680.743)
- Tiền lãi vay đã trả	(62.894.467.831)	(73.809.507.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(280.733.089.350)	(172.372.344.308)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(288.725.181.008)	(291.199.880.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.288.422.473.542	(284.502.324.831)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(843.092.247.344)	(899.088.732.255)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.279.384.821	4.799.930.050
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.432.061.668.826)	(6.285.921.243.630)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.879.814.100.331	6.793.863.236.114
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.499.974.816.978	1.203.953.887.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.108.914.385.960	817.607.077.741
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	2.130.461.215.578	508.805.808.895
- Tiền trả nợ gốc vay	(1.553.602.035.192)	(163.345.447.892)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(379.243.926.100)	(377.693.326.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	197.615.254.286	(32.232.965.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.594.952.113.788	500.871.787.013
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	69.457.661.552	36.870.283.382
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	11.421.530.345.029	5.757.120.569.689



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bào
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;

Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11/11/2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và ngày 27/12/2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đang trong quá trình giải thể theo quy định.

2. Các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp Công ty

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;



- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc



năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

8. Tài sản cố định*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:



	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 06
Quyền sử dụng đất	50
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Số năm</u>
Cơ sở hạ tầng	48 - 49
Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

14. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa



mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

18. Doanh thu và thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là



tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.



22. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền	7.137.281.291.448	3.628.139.793.273
<i>Trong đó:</i>	-	
Tiền mặt	8.075.403.104	9.201.053.670
Tiền gửi ngân hàng	7.129.195.752.388	3.618.761.042.197
Tiền đang chuyển	10.135.956	177.697.406
Các khoản tương đương tiền	4.284.249.053.581	2.128.980.776.416
Tổng	11.421.530.345.030	5.757.120.569.689

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 5,8%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 230,418,16 nghìn USD; 244,69 nghìn GBP; 19.604,86 nghìn EUR và 1.530,17 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Ngắn hạn:

	31/12/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.886.136.152.000	3.886.136.152.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505
Tổng	3.886.136.152.000	3.886.136.152.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,6% đến 5,8%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.326.966.647.249	35.341.920.000
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	414.055.919.654	86.890.600
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	213.803.550.659	133.281.858.350
Tổng công ty Khí Việt Nam	176.713.750.416	246.109.537.585
Fengmiao Wind Power Company Limited	146.248.337.784	11.622.187.920
Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam	145.690.488.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Baltec IES Proprietary Limited	104.320.995.601	30.836.355.323
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	102.047.972.255	208.119.814.551
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94.153.289.060	80.783.250.733
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.147.181.368	87.912.322.840



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Liên danh TPSK	85.248.636.341	86.827.056.306
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	81.804.042.223	5.676.200.150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80.520.087.542	139.273.415.504
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	79.234.131.049	40.014.194.636
Hanwha Ocean Company Limited	77.832.650.481	82.280.188.320
North Oil Company	75.883.995.370	35.289.943.530
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	64.545.993.773	5.866.556.961
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.797.879.535	7.764.414.519
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	45.906.381.214	29.074.434.426
Elektrownia Wiatrowa Baltica	43.777.009.370	22.103.749.011
Sea Energy Marine Services LLC	40.995.958.038	43.741.227.533
GE Vernova Operations LLC	39.007.953.373	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Enterprize Energy Private Limited	36.780.725.785	35.677.041.656
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	36.597.568.918	-
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Khác	778.204.739.569	898.729.290.003
Tổng	4.708.676.694.058	3.111.110.095.704

4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	608.016.462.019	377.262.657.110
Liên danh TPSK	230.727.640.562	93.695.215.141
Hanwha Ocean Company Limited	82.205.852.489	60.944.775.800
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	70.666.481.739	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	40.735.524.280	43.407.857.358
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28.053.017.797	963.200.000
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	26.185.698.057	21.756.904.847
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24.136.674.787	6.753.280.800
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23.213.473.567	14.615.893.392
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.144.330.921	229.595.836
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	8.383.314.110	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	6.904.078.523	2.945.503.068



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	2.796.553.331	15.328.662.506
T. Y. Lin International	-	49.143.186.400
Khách hàng Khác	49.754.247.673	64.369.007.779
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	56.046.617.927	97.014.733.588
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	34.593.732.683	43.935.741.123
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	12.349.794.391	12.554.832.780
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	28.087.409.488	11.244.283.209
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Khác	85.977.080.207	86.904.047.128
Tổng	835.703.139.613	639.548.337.836

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ, ký cược	82.189.692.834	77.377.993.090
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:	-	-
* Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
* Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
* Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	3.055.028.328	3.055.028.328
* Khác	3.685.554.516	665.797.075
- Ký quỹ tại các ngân hàng:	-	-
* Ngân hàng Vietcombank	5.802.845.680	3.800.235.687
* Ngân hàng Viettinbank	2.000.000.000	2.546.616.000
* Ngân hàng SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
* Ngân hàng PVcomBank	429.239.980	-
* Ngân hàng BNP Paribas	-	33.865.434.870
Phải thu dài hạn khác	11.558.550.273	11.540.550.273
Tổng	93.748.243.107	122.783.978.233

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.465.401.583	-	30.033.493.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	694.333.945.972	(8.889.353.942)	381.240.156.057	(2.624.513.034)
Công cụ, dụng cụ	27.280.755.803	(3.323.952.893)	33.020.540.147	(3.323.952.893)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.165.831.152.377	-	1.030.216.960.605	-
Hàng hoá	43.955.383.893	-	1.841.628.412	-
Cộng	1.935.866.639.628	(12.213.306.835)	1.476.352.778.671	(5.948.465.927)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:



	31/12/2024
	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B_HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	787.960.422.535
Dự án CHW2204	157.707.839.351
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	70.563.250.510
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	23.403.113.106
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	22.574.845.088
Dự án Baltica 2	17.049.539.821
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đước" thuộc Dự án khí Lô B - Ô Môn	16.881.356.606
Dịch vụ cung cấp FPSO	15.158.827.486
Dự án Lạc Đà Vàng	12.450.431.848
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	8.628.887.916
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	7.453.112.533
Cung cấp dịch vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn (Gói thầu STG3)	2.483.246.060
Khác	23.516.279.517

6. Chi phí trả trước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	17.919.753.090	14.968.490.542
Công cụ, dụng cụ	15.733.944.530	10.784.827.997
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	5.510.507.120	13.309.033.744
Dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống CNTT	2.942.845.800	1.483.650.000
Khác	7.582.789.571	10.253.466.133
Tổng	49.689.840.111	50.799.468.416
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	249.241.665.858	256.213.823.262
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	240.126.500.227	147.565.169.195
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	94.921.859.213	99.188.010.185
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	82.649.737.458	85.137.857.742
Công cụ, dụng cụ	55.150.160.819	75.590.101.937
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	39.462.977.711	120.207.751.293
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	4.884.324.377	9.118.803.679
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.815.186.147	2.899.779.919
Khác	15.282.990.697	23.611.370.590
Tổng	784.535.402.507	819.532.667.802



7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.056.023.960	1.450.906.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.756.995	219.756.995
Thuế giá trị gia tăng	-	478.199.864
Các loại thuế khác	6.100.074	6.100.074
Tổng	1.381.881.029	2.154.963.646



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	4.006.388.683.773	2.999.888.269.655	5.820.540.021.683	269.768.076.971	112.244.637.680	13.208.829.689.762
Tăng trong năm	93.101.322.965	363.656.295.381	283.807.775.485	58.457.071.160	610.811.726	799.633.276.717
Mua trong năm	2.769.433.056	97.314.703.545	51.914.593.667	48.177.547.286	545.811.726	200.722.089.280
Đầu tư XDCB hoàn thành	90.331.889.909	266.160.488.785	231.893.181.818	10.279.523.874	-	598.665.084.386
Tăng khác	-	181.103.051	-	-	65.000.000	246.103.051
Giảm trong năm	23.327.782.976	3.432.913.429	20.873.883.608	4.444.923.679	-	52.079.503.692
Thanh lý, nhượng bán	10.714.384.400	3.213.310.379	20.873.883.608	4.418.423.679	-	39.220.002.066
Giảm khác	12.613.398.576	219.603.050	-	26.500.000	-	12.859.501.626
Số dư tại 31/12/2024	4.076.162.223.762	3.360.111.651.607	6.083.473.913.560	323.780.224.452	112.855.449.406	13.956.383.462.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	2.630.444.267.740	2.167.936.655.163	4.810.384.530.029	222.664.780.465	49.403.027.918	9.880.833.261.315
Tăng trong năm	132.369.630.246	185.460.162.321	223.682.815.389	29.071.613.586	18.430.715.254	589.014.936.796
Khấu hao trong năm	132.369.630.246	185.460.162.321	223.682.815.389	29.071.613.586	18.430.715.254	589.014.936.796
Giảm trong năm	10.924.607.717	3.213.310.379	20.873.883.608	4.418.423.679	-	39.430.225.383
Thanh lý, nhượng bán	10.714.384.400	3.213.310.379	20.873.883.608	4.418.423.679	-	39.220.002.066
Giảm khác	210.223.317	-	-	-	-	210.223.317
Số dư tại 31/12/2024	2.751.889.290.269	2.350.183.507.105	5.013.193.461.810	247.317.970.372	67.833.743.172	10.430.417.972.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	1.375.944.416.033	831.951.614.492	1.010.155.491.654	47.103.296.506	62.841.609.762	3.327.996.428.447
Số dư tại 31/12/2024	1.324.272.933.493	1.009.928.144.502	1.070.280.451.750	76.462.254.080	45.021.706.234	3.525.965.490.059



Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.386 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.933 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.362 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.920 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	191.910.443.578
Tăng trong năm	-	5.577.148.770	602.560.000	6.179.708.770
Mua trong năm	-	5.577.148.770	602.560.000	6.179.708.770
Giảm trong năm	-	50.930.000	-	50.930.000
Giảm khác	-	50.930.000	-	50.930.000
Số dư tại 31/12/2024	51.264.099.029	143.752.281.605	3.022.841.714	198.039.222.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	128.524.815.561
Tăng trong kỳ	26.204.400	7.436.707.731	263.935.460	7.726.847.591
Khấu hao trong năm	26.204.400	7.436.707.731	263.935.460	7.726.847.591
Số dư tại 31/12/2024	484.417.450	133.370.182.761	2.365.082.941	136.219.683.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2024	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	63.385.628.017
Số dư tại 31/12/2024	50.779.681.579	10.382.098.844	657.758.773	61.819.539.196

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2024	Tăng trong năm	31/12/2024
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	64.885.825.539	4.735.271.856	69.621.097.395
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	164.394.960.915	-	159.659.689.059

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.



11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	371.124.391.197	69.815.950.708

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	121.697.062.625	-
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1, Quảng Ngãi	95.872.570.283	15.772.528.297
Dự án Khu Dịch vụ Dầu khí 35ha tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	38.805.028.200	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	38.611.148.885	38.472.788.885
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	14.451.292.934	9.168.409.553
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	3.078.907.915	34.271.779.681
Phần mềm PMS	2.863.680.023	940.500.000
Hệ thống Thiết bị phục vụ Dự án CHW2204	-	156.531.118.457
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	-	12.109.023.488
Hệ thống thiết bị và phần mềm giám sát tình trạng thiết bị liên tục cho tàu FPSO LamSon, FPSO Ruby II	-	9.355.449.800
Khác	22.116.191.180	16.944.463.994
Tổng	359.895.313.405	303.239.624.939

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.290.159.686.875	3.276.056.600.428
Trong năm	863.303.660.226	651.130.073.326
Trừ: Lợi nhuận được chia	(1.216.692.250.000)	(757.473.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	130.229.602.650	120.446.013.121
Tổng	4.719.802.738.987	4.942.961.726.110



Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lẩn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.



PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (F50 "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.187.557.692)	(1.216.918.540)
	1.812.442.308	1.783.081.460



14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	275.579.615.645	(10.396.068.488)	418.374.996	47.218.927	(5.905.298.159)	(490.547.865.083)	-	(187.011.485.598)	(417.815.507.760)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	120.691.901.173	(7.508.529.444)	21.643.636	-	(6.385.668.176)	81.683.819.660	-	5.601.730.236	194.104.897.085
Tại ngày 31/12/2024	396.271.516.818	(17.904.597.932)	440.018.632	47.218.927	(12.290.966.335)	(408.864.045.423)	(128.851.787.078)	(181.409.755.362)	(352.562.397.753)

Tài sản thuế hoãn lại

386.714.864.232

Chi phí thuế hoãn lại

739.277.261.984

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
SNP LIMITED	495.130.235.017	495.130.235.017	12.105.440.153	12.105.440.153
Công ty TNHH APDS Việt Nam	409.983.940.445	409.983.940.445	32.389.522.913	32.389.522.913
Velocity Energy Private Limited	245.269.562.395	245.269.562.395	72.366.793.323	72.366.793.323
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	193.901.428.800	111.433.344.000	111.433.344.000
Enerflex Energy Systems Incorporated	157.971.650.926	157.971.650.926	-	-
PT Meindo Elang Indah	148.762.776.690	148.762.776.690	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	145.516.865.365	145.516.865.365	41.659.766.948	41.659.766.948





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	95.967.000.900	91.719.078.000	91.719.078.000
Rosemary Overseas Limited	83.943.083.565	83.943.083.565	-	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.216.244.891	66.216.244.891	1.139.905.494	1.139.905.494
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Genesis Marine Services W.L.L	54.254.088.639	54.254.088.639	75.150.504.826	75.150.504.826
Shelf Subsea Solutions Private Limited	51.540.036.890	51.540.036.890	54.717.656.406	54.717.656.406
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	51.011.375.510	51.011.375.510	12.882.670.075	12.882.670.075
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	48.558.993.758	48.558.993.758	13.892.004.586	13.892.004.586
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	47.120.144.733	47.120.144.733	69.995.801.322	69.995.801.322
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	39.167.246.927	39.167.246.927	48.306.356.226	48.306.356.226
Công ty CP SCL E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	33.010.954.253	33.010.954.253	47.054.507.927	47.054.507.927
Posh Projects Private Limited	32.519.704.620	32.519.704.620	-	-
Công ty TNHH TM DV Ocean Invest	31.768.466.195	31.768.466.195	8.824.609.237	8.824.609.237
Công ty CP WE Construction	30.156.164.417	30.156.164.417	2.810.927.694	2.810.927.694
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	29.713.580.656	29.713.580.656	46.395.971.378	46.395.971.378
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	28.458.655.608	28.458.655.608	2.043.359.137	2.043.359.137
Innovative Synergy Solutions Sdn Bhd	27.662.534.640	27.662.534.640	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	26.953.363.542	26.953.363.542	2.807.708.184	2.807.708.184
Green Solution Tech Private Limited	26.694.399.329	26.694.399.329	-	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.146.688.352	26.146.688.352	76.848.549.871	76.848.549.871



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Samgong Company Limited	25.993.788.610	25.993.788.610	-	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.691.532.438	25.691.532.438	19.419.837.506	19.419.837.506
Công ty TNHH Megarig Industries	24.785.883.560	24.785.883.560	1.164.548.000	1.164.548.000
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	20.029.404.651	20.029.404.651	2.410.142.631	2.410.142.631
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	10.642.742.684	10.642.742.684	57.935.629.048	57.935.629.048
Công ty CGG Services SA	-	-	121.174.418.752	121.174.418.752
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	-	-	116.648.812.533	116.648.812.533
CGG Marine B.V.	-	-	91.702.873.865	91.702.873.865
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	82.383.474.120	82.383.474.120
Khác	1.823.643.271.151	1.823.643.271.151	2.089.920.254.515	2.089.920.254.515
Tổng	4.654.981.075.565	4.654.981.075.565	3.512.913.500.344	3.512.913.500.344

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.084.183.799	79.341.778.358
Thuế thu nhập cá nhân	82.962.496.259	42.856.025.935
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.980.984.859	6.570.922.007
Các loại thuế khác	23.774.744.124	2.581.076.404
Tổng	406.802.409.041	131.349.802.704

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.092.722.143	127.936.285.740	115.048.023.024	18.980.984.859
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	146.901.228.537	146.901.228.537	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.900.174.277	17.900.174.277	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.122.021.363	482.375.494.793	280.733.089.350	280.764.426.805
Thuế thu nhập cá nhân	41.405.119.222	342.947.407.526	302.446.054.450	81.906.472.298
Thuế tài nguyên	-	16.690.112	16.690.112	-
Thuế nhà đất	-	4.162.980.944	4.162.980.944	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	46.000.000	-
Thuế khác	2.574.976.330	110.690.417.726	89.496.750.007	23.768.644.050
Các khoản phải nộp khác	-	56.246.724.284	56.246.724.284	-
Tổng	129.194.839.058	1.289.223.403.939	1.012.997.714.985	405.420.528.012

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.154.963.646	1.381.881.029
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	131.349.802.704	406.802.409.041

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B - Ô Môn	1.665.582.930.796	23.850.106.277
Dự án Lạc Đà Vàng	686.927.580.385	-
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	477.198.708.859	67.977.437.198
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	402.700.243.677	-
Dự án Baltica 2	357.021.384.930	7.522.448.960
Dự án CHW2204	263.937.331.895	742.849.073.304



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	107.276.482.929	238.038.698.968
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	95.800.454.931	80.727.575.652
Dự án Hải Long OSS	73.452.125.076	33.049.292.810
Dự án Formosa 4	69.622.131.538	-
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	55.000.000.000	50.000.000.000
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	47.184.345.887	105.921.430.351
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất	37.121.154.016	-
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	25.126.967.737	30.368.974.217
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	25.085.621.147	26.181.404.997
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	3.174.587.284	44.595.878.602
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyện	1.198.455.139	69.626.601.027
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	720.491.880	21.223.923.444
Dự án Gallaf - giai đoạn 1	-	7.791.115.181
Dự án PVN15	-	10.560.739.303
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1	47.044.354.054	-
Chi phí San lấp mặt bằng phân khu 1 - phân kỳ 2 (5,2ha) thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Khu dịch vụ Dầu khí 35ha	37.887.372.956	-
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	30.147.000.000	20.098.000.232
Chi phí dịch vụ cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	5.530.280.350	29.274.867.889
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Chi phí phải trả khác	125.573.385.982	98.843.894.485
Tổng	4.668.040.322.084	1.777.032.496.201

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dự án Lạc Đà Vàng	89.902.865.695	-
Dịch vụ chế tạo Hệ thống neo Turret	56.700.000.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	7.806.625.862	5.203.799.784
Dịch vụ đấu nối, cải tạo và nâng cấp cho Dự án CRPO 125-126	6.801.054.163	-
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	2.872.311.111	2.752.200.000
Dịch vụ khác	2.284.705.000	2.280.505.000
Tổng	166.367.561.831	10.236.504.784



Handwritten signature

Handwritten signature

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	170.256.764.360	175.460.564.144
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	7.519.800.000	8.671.800.000
Tổng	177.776.564.360	184.132.364.144

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	465.693.332.968	443.615.652.308
Tiền lương phải trả cho người lao động	74.146.377.583	144.968.759.384
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	19.080.433.304	15.837.417.694
Bảo hiểm bắt buộc	10.681.799.978	4.540.046.728
Tiền phạt, bồi thường	1.997.985.375	12.199.370.887
Khác	75.464.339.935	29.060.749.760
Tổng	647.064.269.143	650.221.996.761

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	706.409.955.726	706.409.955.726	389.917.003.702	389.917.003.702
Nợ dài hạn đến hạn trả	162.804.183.242	162.804.183.242	786.175.475.921	786.175.475.921
Tổng	869.214.138.968	869.214.138.968	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	869.214.138.968	869.214.138.968	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Trong năm thứ hai	180.832.659.565	180.832.659.565	128.626.172.297	128.626.172.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	488.711.856.319	488.711.856.319	372.047.900.736	372.047.900.736
Sau năm năm	120.564.958.334	120.564.958.334	63.247.183.766	63.247.183.766
	1.659.323.613.186	1.659.323.613.186	1.740.013.736.422	1.740.013.736.422
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	869.214.138.968	869.214.138.968	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Số phải trả sau 12 tháng	790.109.474.218	790.109.474.218	563.921.256.799	563.921.256.799

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	6.305.096.520
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	141.775.000.000	37.500.000.000
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	9.614.220.000	-
Khác	-	1.371.102.047
Tổng	153.292.277.383	45.176.198.567
b. Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	768.792.369.661
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	556.380.304.104	187.525.203.540
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp được" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	128.477.991.151	-
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	87.523.947.851	83.929.010.732
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	76.709.559.967	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
Dự án Lạc Đà Vàng	41.960.643.302	-
Dự án DBN PWM	38.015.194.146	36.808.256.111
Dự án Hải Long OSS	27.389.590.789	21.137.116.411
Dự án CHW2204	26.451.300.616	-
Dự án Baltica 2	22.190.654.727	-
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	21.311.420.673	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.318.525.477	-
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	19.209.645.146
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	245.081.072.773
Các Dự án Khác	11.206.024.415	1.456.178.993
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS1 và PTSC01	127.180.083.639	25.733.582.218
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	4.306.833.249	8.249.316.427
Tổng	1.950.335.323.469	1.454.852.195.877





22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	4.779.663	39.617	3.214.094	730.473	3.896.783	394.171	13.054.801
Tăng trong năm	-	-	237.064	33.547	1.026.461	121.407	1.418.478
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.547	1.026.461	-	1.060.008
Phân phối lợi nhuận	-	-	237.064	-	-	-	237.064
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	121.407	121.407
Giảm trong năm	-	-	-	54.083	874.973	-	929.056
Chia cổ tức	-	-	-	43.388	334.576	-	377.964
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.695	540.397	-	551.092
Số dư tại 31/12/2023	4.779.663	39.617	3.451.158	709.937	4.048.270	515.578	13.544.223
Số dư tại 01/01/2024	4.779.663	39.617	3.451.158	709.937	4.048.270	515.578	13.544.223
Tăng trong năm	-	-	344.839	915.433	1.181.907	(171)	2.442.008
Lãi trong năm nay	-	-	-	229.691	1.181.907	-	1.411.598
Phân phối lợi nhuận	-	-	344.839	-	-	-	344.839
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(171)	(171)
Tăng khác	-	-	-	685.742	-	-	685.742
Giảm trong năm	-	-	-	59.712	1.036.287	-	1.095.999
Chia cổ tức	-	-	-	44.959	334.576	-	379.535
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.753	701.710	-	716.464
Số dư tại 31/12/2024	4.779.663	39.617	3.795.997	1.565.658	4.193.891	515.407	14.890.233

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
---	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.795.997.118.958	3.451.157.842.825

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2024	31/12/2023
Dollar Mỹ (USD)	230.418.162	120.228.052
Euro (EUR)	19.604.861	5.135.051
Bảng Anh (GBP)	244.688	244.695
Rúp Nga (RUB)	1.530.167	1.530.827



25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó:										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh Năm 2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	86.644	34.679	28.785	9.600	36.769	8.425	341.407	6.931	750	9.771	563.761
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	73.605	17.686	27.401	5.723	20.110	4.297	174.221	3.684	383	6.960	334.069
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	13.038	16.993	1.383	3.877	16.659	4.128	167.187	3.247	368	2.811	229.691

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	2.225.735	803.994	1.004.162	454.867	968.108	533.030	49.240	110.684	806.435	-	6.956.254
Tổng nợ phải trả	1.456.261	509.890	827.959	71.507	436.206	77.008	-	68.223	246.926	-	3.693.979
Tài sản thuần	769.474	294.104	176.203	383.360	531.902	456.022	49.240	42.461	559.509	-	3.262.275
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	100.248	44.406	-	7.784	44.351	-	539.784
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60.731	87.892	(128.505)	10.026	31.654	11.616	(1.808.001)	5.891	15.157	-	(1.713.536)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	2.767	58.693	(157.289)	3.471	400	5.719	(2.149.408)	-	14.407	-	(2.221.240)
- LNST chưa phân phối kỳ này	57.965	29.200	28.785	6.555	31.254	5.897	341.407	5.891	750	-	507.703

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	115.792	144.111	8.469	154.828	240.987	223.451	374.047	16.152	274.159	13.661	1.565.658
<i>Chi tiết như sau:</i>											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	45.419	21.759	-	2.646	21.732	-	150.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.139	43.067	(6.176)	4.049	14.341	5.692	(885.376)	19	7.427	13.661	(794.156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416	28.760	(7.560)	1.402	181	2.802	(1.052.563)	(2.741)	7.060	10.850	(1.011.392)
- LNST chưa phân phối kỳ này	8.723	14.308	1.383	2.647	14.160	2.890	167.187	2.760	368	2.811	217.236

26. Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh**Hoạt động**

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.432.280	4.724.289	475.236	2.746.406	13.481.096	2.797.556	1.720.607	28.377.471
Lãi từ công ty liên kết								3.095.126
Tài sản không phân bổ								2.601.270
Tổng tài sản								34.073.867
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.239.758	1.936.667	213.965	669.238	11.583.651	1.844.183	1.145.696	18.633.158
Nợ phải trả không phân bổ								550.476
Tổng nợ phải trả								19.183.634

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.168.088	2.369.450	507.073	1.458.129	14.015.683	2.714.880	644.726	23.878.030
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	427.820	422.171	17.761	698.362	3.304.723	279.182	176.011	5.326.030
Tổng doanh thu	2.595.908	2.791.621	524.834	2.156.492	17.320.406	2.994.063	820.737	29.204.060
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.944.625	2.236.763	449.086	1.148.203	13.809.080	2.599.984	557.308	22.745.049
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	427.820	422.171	17.761	695.116	3.299.287	279.182	101.827	5.243.163
Tổng giá vốn	2.372.445	2.658.934	466.847	1.843.320	17.108.367	2.879.166	659.134	27.988.213
Lợi nhuận gộp bộ phận	223.463	132.688	57.987	309.926	206.603	114.897	87.418	1.132.980
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								1.250.421
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								863.034
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								351.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								602.663
Lợi nhuận trước thuế								1.699.869
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								288.271
Lợi nhuận sau thuế								1.411.598

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	135.968.817.177	283.473.678.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.772.755.437.350	8.023.802.318.356
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.969.305.526.275	11.066.286.366.556
Tổng	23.878.029.780.802	19.373.562.363.761

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.540.187.696	255.270.891.310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.908.197.090.506	7.210.866.213.651
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13.709.312.056.249	10.868.396.929.560
Tổng	22.745.049.334.451	18.334.534.034.521

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.314.451.317	463.869.340.167
Lãi chênh lệch tỷ giá	319.470.553.463	325.848.564.835
Khác	22.193	214.200
Tổng	561.785.026.973	789.718.119.202

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	64.045.546.620	73.036.083.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.425.960.545	155.402.363.251
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(29.360.848)	(12.950.479.996)
Khác	-	865.953.561
Tổng	210.442.146.317	216.353.920.630

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	5.700.586.253	5.937.819.412
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	63.041.345.018	55.803.196.305
Khác	26.452.062.692	23.664.242.081
Tổng	95.193.993.963	85.405.257.798

11/2024

Handwritten mark

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	563.217.171.798	481.294.176.385
Chi phí khấu hao	40.464.173.096	30.480.478.807
Dịch vụ mua ngoài	327.105.985.232	294.609.556.732
Các khoản dự phòng	17.625.381.819	(13.822.592.172)
Khác	206.814.224.711	174.296.468.563
Tổng	1.155.226.936.656	966.858.088.315

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm nợ của Nhà cung cấp	311.086.121.157	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	259.062.367.887	116.065.961.428
Thu từ tiền phạt, bồi thường	56.543.268.925	15.648.643.019
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.279.384.821	4.799.930.050
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	1.439.185.914.126
Khác	15.876.904.862	3.055.621.439
Tổng	646.848.047.652	1.578.756.070.062

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản tiền phạt, bồi thường	29.289.197.188	18.195.452.722
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	-	1.459.472.946.083
Khác	14.896.217.340	35.039.293.322
Tổng	44.185.414.528	1.512.707.692.127

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.699.868.689.738	1.277.307.632.960
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.125.654.942.907)</i>	<i>(581.438.821.067)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.292.349.585.844</i>	<i>762.657.813.653</i>
Thu nhập chịu thuế	2.866.563.332.675	1.458.526.625.546
Chuyển lỗ các năm trước	(339.765.869.994)	(256.489.360.916)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.526.797.462.681	1.202.037.264.630
Thuế suất	20%	20%



	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	505.359.492.536	240.407.452.926
Miễn/giảm thuế	(4.034.578.473)	(7.634.736.121)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(19.643.589.030)	(14.024.373.062)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	694.169.760	257.568.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành	482.375.494.793	219.005.912.673

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.926.152.127.294	3.527.686.364.011
Chi phí nhân công	3.682.624.354.330	3.030.809.817.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.477.056.243	493.006.130.650
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	9.615.617.161.233	6.964.242.198.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.814.818.792	4.283.454.411.933
Khác	2.889.190.585.482	1.087.598.457.568
Tổng	23.989.876.103.374	19.386.797.380.634

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong Năm 2024, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.568.174.502.066	28.403.533.980
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.006.650.254.619	1.011.299.918.939
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	999.790.694.799	404.089.346.148
Tổng công ty Khí Việt Nam	813.188.164.089	1.167.392.650.758
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97	785.567.627.021	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	718.608.510.369	575.582.779.765
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	563.110.720.760	608.781.796.657
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	368.345.667.101	293.714.010.055
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	209.086.630.183	313.738.422.478
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	167.734.157.628	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	51.554.728.295	11.453.407.208
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	30.696.962.914	31.359.123.126
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	26.476.300.385	66.275.333.537

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.326.966.647.249	35.341.920.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	213.803.550.659	133.281.858.350
Tổng công ty Khí Việt Nam	176.713.750.416	246.109.537.585
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	102.047.972.255	208.119.814.551
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94.153.289.060	80.783.250.733
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.147.181.368	87.912.322.840
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	81.804.042.223	5.676.200.150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80.520.087.542	139.273.415.504
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.797.879.535	7.764.414.519
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	36.597.568.918	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.677.429.478	20.077.945.885
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.845.268.428	4.359.414.370
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.807.204.628	59.680.270.655
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.395.193.638	28.216.724.162
Phải thu khác		
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	70.666.481.739	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	40.735.524.280	43.407.857.358
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	29.560.936.755	1.094.384.801
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28.053.017.797	963.200.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.580.678.527	14.615.893.392
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.992.622.332	464.078.985
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.144.330.921	229.595.836
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.648.428.243	5.147.873.979
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183



	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	91.719.078.000
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.216.244.891	1.139.905.494
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	47.120.144.733	69.995.801.322
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	29.713.580.656	46.395.971.378
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.146.688.352	76.848.549.871
Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.691.532.438	19.419.837.506
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	20.131.034.593
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	11.291.996.486	10.401.182.912
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8.711.553.693	14.834.843.567
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6.228.056.250	5.991.878.746
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.318.732.662	5.065.173.387
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	5.058.207.548	1.212.215.232
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.396.352.061	12.460.724.934
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	77.261.034.927
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	623.927.465.249	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	58.110.652.331
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.201.629.895	-



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4, 2024



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Form B 01 - DN/HN
VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	31/12/2023
A. CURRENT ASSETS	100		23,880,409,923,621	16,289,894,707,172
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	11,421,530,345,029	5,757,120,569,689
1. Cash	111		7,137,281,291,448	3,628,139,793,273
2. Cash equivalents	112		4,284,249,053,581	2,128,980,776,416
II. Short-term investments	120	V.2	3,886,136,152,000	4,329,388,583,505
1. Investments held-to-maturity	123		3,886,136,152,000	4,329,388,583,505
III. Short-term receivables	130		6,148,438,907,276	4,185,005,658,625
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	4,708,676,694,058	3,111,110,095,704
2. Short-term prepayments to suppliers	132		503,577,983,633	429,627,258,156
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		241,276,466,726	126,550,860,677
4. Other short-term receivables	136	V.4a	835,703,139,613	639,548,337,836
5. Provision for doubtful debts – short-term (*)	137		(140,795,376,754)	(121,830,893,748)
IV. Inventories	140	V.5	1,923,653,332,793	1,470,404,312,744
1. Inventories	141		1,935,866,639,628	1,476,352,778,671
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		(12,213,306,835)	(5,948,465,927)
V. Other current assets	150		500,651,186,523	547,975,582,609
1. Short-term prepaid expenses	151	V.6a	49,689,840,111	50,799,468,416
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	152		449,579,465,383	495,021,150,547
3. Tax and other receivables from the State	153	V.7	1,381,881,029	2,154,963,646
			-	-
B. LONG-TERM ASSETS	200		10,193,456,604,203	10,126,114,103,215
I. Long-term receivables	210		93,748,243,107	122,783,978,233
1. Other long-term receivables	216	V.4b	93,748,243,107	122,783,978,233
II. Fixed assets	220		3,587,785,029,255	3,391,382,056,464
1. Tangible fixed assets	221	V.8	3,525,965,490,059	3,327,996,428,447
- Historical cost	222		13,956,383,462,787	13,208,829,689,762
- Accumulated depreciation (*)	223		(10,430,417,972,728)	(9,880,833,261,315)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	61,819,539,196	63,385,628,017
- Historical cost	228		198,039,222,348	191,910,443,578
- Accumulated amortisation (*)	229		(136,219,683,152)	(128,524,815,561)
III. Investment properties	230	V.10	159,659,689,059	164,394,960,915
- Historical cost	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Accumulated depreciation (*)	232		(69,621,097,395)	(64,885,825,539)
IV. Long-term assets in progress	240		429,711,264,113	373,055,575,647
1. Long-term work in progress	241	V.11a	69,815,950,708	69,815,950,708
2. Construction in progress	242	V.11b	359,895,313,405	303,239,624,939
V. Long-term financial investments	250		4,721,615,181,295	4,944,744,807,570
1. Investments in associates and joint	252	V.12	4,719,802,738,987	4,942,961,726,110
2. Investments in other entities	253	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Provision for devaluation long-term financial	254		(1,187,557,692)	(1,216,918,540)
VI. Other long-term assets	260		1,200,937,197,374	1,129,752,724,386
1. Long-term prepaid expenses	261	V.6b	784,535,402,507	819,532,667,802
2. Deferred income tax assets	262	V.14	386,714,864,232	277,488,713,037
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263		29,686,930,635	32,731,343,547
TOTAL ASSETS	270		34,073,866,527,824	26,416,008,810,387



RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	31/12/2023
C. LIABILITIES	300		19,183,633,979,748	12,871,785,895,146
I. Short-term liabilities	310		13,666,438,519,513	9,059,981,932,254
1. Short-term trade accounts payable	311	V.15	4,654,981,075,565	3,512,913,500,344
2. Short-term advances from customers	312		345,599,155,293	251,743,849,255
3. Tax and other payables to the State	313	V.16	406,802,409,041	131,349,802,704
4. Payables to employees	314		863,595,700,017	644,082,888,285
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	4,668,040,322,084	1,777,032,496,201
6. Construction contracts-in-progress payables	317		184,744,107,346	237,901,633,014
7. Short-term unearned revenue	318	V.18a	166,367,561,831	10,236,504,784
8. Other short-term payables	319	V.19	647,064,269,143	650,221,996,761
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.20	869,214,138,968	1,176,092,479,623
10. Provision for short-term payables	321	V.21a	153,292,277,383	45,176,198,567
11. Bonus and welfare fund	322		706,737,502,842	623,230,582,716
II. Long-term liabilities	330		5,517,195,460,235	3,811,803,962,892
1. Long-term advances from customers	332		1,788,188,840,740	839,154,706,766
2. Long-term accrued expenses	333		7,795,780	24,609,845
3. Long-term unearned revenue	336	V.18b	177,776,564,360	184,132,364,144
4. Other long-term payables	337		69,653,903,485	69,632,448,385
5. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.20	790,109,474,218	563,921,256,799
6. Deferred income tax payable	341	V.14	739,277,261,984	695,304,220,797
7. Provision for long-term payables	342	V.21b	1,950,335,323,469	1,454,852,195,877
8. Fund for science and technology development	342		1,846,296,199	4,782,160,279
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		14,890,232,548,076	13,544,222,915,241
I. Owners' equity	410	V.22	14,890,232,548,076	13,544,222,915,241
1. Owners' capital	411		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		515,407,148,314	515,577,712,981
4. Investment and development fund	418		3,795,997,118,958	3,451,157,842,825
5. Undistributed post-tax profits	421		4,193,890,616,285	4,048,270,461,638
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		3,045,814,800,074	3,044,171,472,890
- Undistributed Post-tax profits of current period	421b		1,148,075,816,211	1,004,098,988,748
6. Non-controlling interests			1,565,657,704,519	709,936,937,797
TOTAL RESOURCES	440		34,073,866,527,824	26,416,008,810,387



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

23 January 2025

Ho Chi Minh City



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
QUARTER 4 2024

Form B 02 - DN
 VND

ITEMS	Code	Quarter 4 2024	Quarter 4 2023	Accumulated year 2024	Accumulated year 2023
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	9,776,990,820,295	4,176,586,281,710	23,880,499,980,791	12,595,143,251,893
2. Revenue deductions	02	-	1,037,464,566	2,470,199,989	4,079,641,538
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	9,776,990,820,295	4,175,548,817,144	23,878,029,780,802	12,591,063,610,355
4. Cost of goods sold	11	9,476,562,939,935	3,994,918,874,146	22,745,049,334,451	12,019,203,204,296
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	300,427,880,360	180,629,942,998	1,132,980,446,351	571,860,406,059
6. Financial income	21	187,689,266,334	211,443,814,343	561,785,026,973	514,961,877,966
7. Financial expenses	22	(13,555,137,673)	46,770,403,807	210,442,146,317	113,099,590,627
<i>In which: Interest expense</i>	23	16,012,184,849	17,392,174,565	64,045,546,620	56,702,327,978
8. Profit/(loss) sharing from associates and joint ventures		214,969,255,134	177,536,278,316	863,303,660,226	511,562,194,686
9. Selling expenses	24	30,362,024,993	22,048,884,022	95,193,993,963	58,736,436,609
10. General and administration expenses	25	415,750,107,177	261,935,709,201	1,155,226,936,656	664,189,358,684
11. Net operating profit	30	270,529,407,332	238,855,038,627	1,097,206,056,614	762,359,092,792
12. Other income	31	573,336,703,280	1,453,053,798,154	646,848,047,652	1,494,378,737,703
13. Other expenses	32	2,453,417,789	1,474,871,103,494	44,185,414,528	1,481,865,025,568
14. Profit/(loss) from other activities	40	570,883,285,491	(21,817,305,340)	602,662,633,124	12,513,712,135
15. Accounting profit before tax	50	841,412,692,823	217,037,733,287	1,699,868,689,738	774,872,804,927
16. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	262,439,720,057	30,243,564,008	482,375,494,793	140,482,272,051
17. CIT - deferred - (income)/expense		(125,913,172,256)	43,238,240,274	(194,104,897,085)	28,214,162,925
18. Profit after corporate income tax	60	704,886,145,021	143,555,929,005	1,411,598,092,030	606,176,369,951
19. Attributable to the Parent Company's shareholders		550,854,836,578	140,993,735,153	1,181,906,986,394	579,774,811,735
20. Attributable to Non-controlling interests		154,031,308,443	2,562,193,852	229,691,105,636	26,401,558,216



Nguyen Thi To Thanh
 Preparer



Nguyen Van Bao
 Chief Accountant



Tran Ho Bac
 Chief Executive Officer

23 January 2025
 Ho Chi Minh City



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Form B 03 - DN/HN

VND

ITEMS	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	1,699,868,689,738	1,277,307,632,960
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	601,477,056,243	493,006,130,650
- Provisions	628,799,169,474	141,585,760,208
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(11,625,694,072)	15,122,546,118
- Profits from investing activities	(1,109,897,496,364)	(1,119,799,343,543)
- Interest expense	64,045,546,620	73,036,083,814
Operating profit before changes in working capital	1,872,667,271,639	880,258,810,207
- (Increase)/Decrease in receivables	(1,887,113,956,169)	606,498,409,023
- (Increase)/Decrease in inventories	(456,469,448,045)	(386,316,354,824)
- Increase/(Decrease) in payables	5,355,584,450,707	(663,145,776,574)
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	36,106,893,600	(184,415,680,743)
- Interest paid	(62,894,467,831)	(73,809,507,123)
- Corporate income tax paid	(280,733,089,350)	(172,372,344,308)
- Other payments on operating activities	(288,725,181,008)	(291,199,880,489)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	4,288,422,473,542	(284,502,324,831)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(843,092,247,344)	(899,088,732,255)
- Proceeds from disposals of fixed assets	4,279,384,821	4,799,930,050
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities	(5,432,061,668,826)	(6,285,921,243,630)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	5,879,814,100,331	6,793,863,236,114
- Interest received, dividends and profits sharings	1,499,974,816,978	1,203,953,887,462
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	1,108,914,385,960	817,607,077,741
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	2,130,461,215,578	508,805,808,895
- Repayments of borrowings	(1,553,602,035,192)	(163,345,447,892)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(379,243,926,100)	(377,693,326,900)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	197,615,254,286	(32,232,965,897)
Net increase in cash and cash equivalents	5,594,952,113,788	500,871,787,013
Cash and cash equivalents at the beginning of period	5,757,120,569,689	5,219,378,499,294
- Effects of changes in foreign exchange rates	69,457,661,552	36,870,283,382
Cash and cash equivalents at the end of period	11,421,530,345,029	5,757,120,569,689



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
23 January 2025
Ho Chi Minh City



GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

PetroVietnam Technical Services Corporation ("parent Company", parent Company and its subsidiaries, together, the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest tenth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2025.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS, pursuant to the Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the parent Company is Vietnam Oil and Gas Group ("the Group").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage; and
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services.
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.



3. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less

II. The Corporation's structure

1. Direct subsidiaries

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	No. 9-11 Hoang Dieu St., Ward 1, Vung Tau City	100,00	100,00
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	No. 31, 30/4 St, Ward 9, Vung Tau City	100,00	100,00
Petro Hotel Company Limited	No. 9-11 Hoang Dieu St., Ward 1, Vung Tau City	100,00	100,00
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	65A, 30-4 St, Thang Nhat Ward, Vung Tau City	84,95	84,95
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Lot 4H – Ton Đức Thang Street, Quang Ngai City, Quang Ngai Province	95,19	95,19
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	No. 268 Tran Nhat Duat, Truc Lam ward, Nghi Son town, Thanh Hoa province	54,69	54,69
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Dinh Vu Industrial Zone – Dong Hai 2 Ward, Hai Phong City	51,00	51,00
PTSC Production Services Joint Stock Company	16th Floor, Petro Hotel, No. 09-11 Hoang Dieu St, Ward 1, Vung Tau City	51,00	51,00
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Town, Ba Ria -Vung Tau Province	59,61	59,61
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	Room 270, PetroVietnam Towers, No. 08 Hoang Dieu St, Ward 1, Vung Tau City	51,00	51,00
PetroVietnam Security Joint Stock Company	G3 floors, B4 Kim Lien - Kim Lien Ward - Dong Da District - Hanoi City	51,00	51,00
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	65A3 30/4 St, Ward Thang Nhat, Vung Tau City	51,00	51,00
PTSC Labuan Company Limited (**)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

(*) Pursuant to the Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 Jan 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement with effective date is 23 Jan 2025. At the date of the financial statements, the Corporation is in the process of carrying out procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited to the Corporation.



(**) Implement the Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation on approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 11 November 2024, Inland Revenue Board of Malaysia issued the Tax Clearance Letter to confirm that PTSC Labuan Company Limited does not have any tax in arrears and all assessments have been finalised until the year of assessment 2024; On 27 December 2024, Labuan Financial Services Authority issued a letter to confirm receipt of the Return by Liquidator Relating to Final Meeting and confirm that PTSC Labuan Company Limited shall be dissolved effective from 27 March 2025. At the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited is in the process of carrying out dissolution procedures.

2. Direct associates and joint ventures

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28,75	28,75

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention and on a going concern basis except for investments in associates and joint ventures and business combinations as basis of consolidation and the basis of accounting for PTSC Labuan Company Limited's and PTSC CGGV's financial statements on liquidation basis.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal period begins on 1 January and ends on 31 December.

3. Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

On consolidating, if the currencies used in the components' financial statements are different from that of the parent Company, the Corporation is required to translate those financial statements into the currency used in the Corporation's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities are translated at actual exchange rate at the end of the reporting year;
- Owners' capital is translated at the exchange rate of contribution date;
- Net assets of those acquired companies are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or accumulated losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;



- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of exchange differences arising from translation is presented in a separate component of owners' equity of the consolidated balance sheet. For subsidiaries, accumulated exchange differences attributable to the parent Company are presented in "Foreign exchange differences" and those attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests"; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to translation of these companies' financial statements presented in owners' equity of the consolidated balance sheet is recognised as financial income or financial expense in the same reporting year.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period.



Joint ventures and associates

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Corporation.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings or accumulated losses under equity.

3. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly trades. Foreign currencies deposited in commercial bank(s) at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

4. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the consolidated financial statements.



5. Financial investments

a. Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from investments held to maturity is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held-to-maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

b. Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made in accordance with current prevailing accounting regulations and current accounting policies when there is a diminution in value of the investments at the period/year end. Regarding investments in listed shares or those whose fair value can be determined reliably that the Corporation plans to invest in long-term, the provision for diminution in value is made when cost is higher than its expected recoverable amount. For other investments, provision for diminution in value is made when the investees make losses. Changes in the provision balance during the accounting period/fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

6. Receivables

Receivables represent trade receivables arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or made for each outstanding amount that is not overdue but doubtful and so the Corporation may be unable to collect the debts. Bad debts are written off when identified according to current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the collection date.

7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labor costs, overhead expenses, purchase cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses such as publicity, selling and distribution expenses.



The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the plan for use in production and business activities of the Corporation at the date of the consolidated balance sheet.

8. Tangible assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use. In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 45 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Transport and transmission vehicles	3 - 30 years
Office equipment	3 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 8 years
Software	3 - 6 years
Land use right	50 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights are comprised of land use rights with a definite useful life are recorded in accordance with the terms indicated in the land use rights certificate issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 29 December 2006 and amortised using the straight-line method over 50 years in accordance with such land use rights certificate.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.



Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

9. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation

Investment properties are depreciated under the straight-line method to write off the historical cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of investment properties are as follows:

Infrastructure	48 - 49 years
----------------	---------------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

10. Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

11. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.



12. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basic over the terms of such land use right certificates.

13. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

14. Borrowing

Borrowings include borrowings from banks, related parties and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year. The recognition of accrued expenses is determined based on the present obligation, which is determined reliably at the time of payment.

16. Provisions for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are estimated on the amount of money which may be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation.



The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

17. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for leasing assets and related services accompanied the assets. The Corporation records unearned revenue for the future obligations that the Corporation has to fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the consolidated income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

Unearned revenue is classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet according to the portion of obligations that are satisfied for revenue recognition as at the consolidated balance sheet.

18. Revenue and other income

a. Revenue from sales of goods and rendering of services

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from Construction contracts

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to



be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognised as an expense immediately.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

The aggregate of the costs incurred and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as receivables for construction contracts-in-progress. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as payables for construction contracts-in-progress.

When the outcome of a contract can be estimated reliably and the contractor is paid for the works performed and certified by the customer, contract revenue and contract costs are recognised in the period for the works performed and certified by customer in the year and reflected in the billed invoices.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate. Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

19. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

20. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

21. Selling expenses, General and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of goods, and rendering of services, which include: marketing expenses, product introduction, product promotion, sales commission and other sales expenses.

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which include salary expenses of administrative staff; social insurance, medical insurance, labour union fees,



unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials; tools and supplies; depreciation and amortisation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax; provision for bad debts; outside services and other expenses.

22. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

23. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business activity segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Corporation's operations in a comprehensive way.



V. Additional information for the items of the Consolidated balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cash	7,137,281,291,448	3,628,139,793,273
<i>In which:</i>		
Cash on hand	8,075,403,104	9,201,053,670
Cash at bank	7,129,195,752,388	3,618,761,042,197
Cash in transit	10,135,956	177,697,406
Cash equivalents	4,284,249,053,581	2,128,980,776,416
Total	11,421,530,345,030	5,757,120,569,689

Cash equivalents as at 31 December 2024 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 5.8% per annum.

Cash at bank including foreign currency: USD 230,418,160; GBP 244,669; EUR 19,604,860 and RUB 1,530,172

2. Short-term Investment

Short-term Investment held-to-maturity:

Short-term:

	31/12/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Cost	Book value	Cost	Book value
Term deposits	3,886,136,152,000	3,886,136,152,000	4,329,388,583,505	4,329,388,583,505
Total	3,886,136,152,000	3,886,136,152,000	4,329,388,583,505	4,329,388,583,505

Term deposits as at 31 December 2024 include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and above 3 months at commercial banks with interest rate from 2.6% to 5.8% per annum.

3. Short-term trade accounts receivable

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,326,966,647,249	35,341,920,000
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Tp.Hồ Chí Minh	414,055,919,654	86,890,600
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	213,803,550,659	133,281,858,350
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	176,713,750,416	246,109,537,585
Fengmiao Wind Power Company Limited	146,248,337,784	11,622,187,920
Southern Point Offshore Services Company Limited	145,690,488,000	-
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	141,579,615,116	-
Baltec IES Proprietary Limited	104,320,995,601	30,836,355,323
PetroVietnam Exploration Production Corporation	102,047,972,255	208,119,814,551
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94,153,289,060	80,783,250,733
Bien Dong Petroleum Operating Company	91,147,181,368	87,912,322,840



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	161,483,574,380
TPSK Consortium	85,248,636,341	86,827,056,306
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	81,804,042,223	5,676,200,150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80,520,087,542	139,273,415,504
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	79,234,131,049	40,014,194,636
Hanwha Ocean Company Limited	77,832,650,481	82,280,188,320
North Oil Company	75,883,995,370	35,289,943,530
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	64,545,993,773	5,866,556,961
Joint Venture – Vietsovpetro	60,797,879,535	7,764,414,519
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	45,906,381,214	29,074,434,426
Elektrownia Wiatrowa Baltica	43,777,009,370	22,103,749,011
Sea Energy Marine Services LLC	40,995,958,038	43,741,227,533
GE Vernova Operations LLC	39,007,953,373	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Enterprize Energy Private Limited	36,780,725,785	35,677,041,656
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	36,597,568,918	-
Orsted Taiwan Limited	-	646,011,560,208
Others	778,204,739,569	898,729,290,003
Total	4,708,676,694,058	3,111,110,095,704

4. Other receivables

a. Other short-term receivables:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Accrued revenue from sales of goods, rendering of service:	608,016,462,019	377,262,657,110
TPSK Consortium	230,727,640,562	93,695,215,141
Hanwha Ocean Company Limited	82,205,852,489	60,944,775,800
Phu Quoc Petroleum Operating Company	70,666,481,739	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	40,735,524,280	43,407,857,358
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28,053,017,797	963,200,000
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	26,185,698,057	21,756,904,847
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24,136,674,787	6,753,280,800
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23,213,473,567	14,615,893,392
PetroVietnam Oil Corporation	11,144,330,921	229,595,836
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Tp.Hồ Chí Minh	8,383,314,110	-
Cuu Long Joint Operating Company	6,904,078,523	2,945,503,068
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183



	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Long Son Petrochemicals Company Limited	2,796,553,331	15,328,662,506
T. Y. Lin International	-	49,143,186,400
Others	49,754,247,673	64,369,007,779
Interest income	56,046,617,927	97,014,733,588
Pledge, mortgage or deposit	34,593,732,683	43,935,741,123
Advances	12,349,794,391	12,554,832,780
VAT not yet deducted	28,087,409,488	11,244,283,209
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Others	85,977,080,207	86,904,047,128
Total	835,703,139,613	639,548,337,836

b. Other long-term receivables:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deposit:	82,189,692,834	77,377,993,090
- The performance guarantee for the contract:		
* North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	34,736,526,000	34,736,526,000
* LONGSBS Viet Nam Joint Stock Company	30,573,790,000	30,573,790,000
* Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	3,055,028,328	3,055,028,328
* Others	3,685,554,516	665,797,075
- Deposit at banks:		
* Vietcombank	5,802,845,680	3,800,235,687
* Viettinbank	2,000,000,000	2,546,616,000
* SHB	2,000,000,000	2,000,000,000
* PVcomBank	429,239,980	-
* BNP Paribas	-	33,865,434,870
Others long-term receivables	11,558,550,273	11,540,550,273
Total	93,748,243,107	122,783,978,233

5. Inventories

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	4,465,401,583	-	30,033,493,450	-
Raw materials	694,333,945,972	(8,889,353,942)	381,240,156,057	(2,624,513,034)
Tools and supplies	27,280,755,803	(3,323,952,893)	33,020,540,147	(3,323,952,893)
Work in progress (*)	1,165,831,152,377	-	1,030,216,960,605	-
Merchandise	43,955,383,893	-	1,841,628,412	-
Total	1,935,866,639,628	(12,213,306,835)	1,476,352,778,671	(5,948,465,927)

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:



	31/12/2024 VND
Block B Gas Pipeline Project _ Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC	787,960,422,535
CHW2204 Project	157,707,839,351
Southern Petrochemical Complex project	70,563,250,510
GE structural steel fabrication project	23,403,113,106
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	22,574,845,088
Baltica 2 Project	17,049,539,821
Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarters platform, flare tower and bridges" of the Block B - O Mon gas project	16,881,356,606
Supply of FPSO service	15,158,827,486
Lac Da Vang Project	12,450,431,848
Baltec structural steel fabrication project	8,628,887,916
Supply of petroleum services vessels	7,453,112,533
Supply service for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	2,483,246,060
Others	23,516,279,517

6. Prepaid expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Short-term:		
Insurance expenses for property and third parties liability	17,919,753,090	14,968,490,542
Tools and equipments	15,733,944,530	10,784,827,997
Land and infrastructure rental expenses	5,510,507,120	13,309,033,744
Cost of security monitoring services for the information technology system	2,942,845,800	1,483,650,000
Others	7,582,789,571	10,253,466,133
Total	49,689,840,111	50,799,468,416
b. Long-term:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	249,241,665,858	256,213,823,262
Repair and maintenance costs	240,126,500,227	147,565,169,195
Land rental in Dinh Vu economic zone	94,921,859,213	99,188,010,185
Site clearance cost at Son Tra port	82,649,737,458	85,137,857,742
Tools and equipments	55,150,160,819	75,590,101,937
Land and infrastructure rental expenses	39,462,977,711	120,207,751,293
Dredging cost in Vung Tau port	4,884,324,377	9,118,803,679
Land rental in Son Tra port	2,815,186,147	2,899,779,919
Others	15,282,990,697	23,611,370,590
Total	784,535,402,507	819,532,667,802



7. Tax and other receivables from the state budget

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Personal income tax (PIT) overpaid	1,056,023,960	1,450,906,713
Corporate income tax (CIT) overpaid	319,756,995	219,756,995
Value added tax (VAT)	-	478,199,864
Others taxes	6,100,074	6,100,074
Total	1,381,881,029	2,154,963,646



Handwritten signature

Handwritten signature

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	Total
VND						
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2024	4,006,388,683,773	2,999,888,269,655	5,820,540,021,683	269,768,076,971	112,244,637,680	13,208,829,689,762
Increase during the year	93,101,322,965	363,656,295,381	283,807,775,485	58,457,071,160	610,811,726	799,633,276,717
New purchases	2,769,433,056	97,314,703,545	51,914,593,667	48,177,547,286	545,811,726	200,722,089,280
Transfers from construction in progress	90,331,889,909	266,160,488,785	231,893,181,818	10,279,523,874	-	598,665,084,386
Decrease during the year	-	181,103,051	-	-	65,000,000	246,103,051
Disposal	23,327,782,976	3,432,913,429	20,873,883,608	4,444,923,679	-	52,079,503,692
Other decreases	10,714,384,400	3,213,310,379	20,873,883,608	4,418,423,679	-	39,220,002,066
As at 31 December 2024	12,613,398,576	219,603,050	-	26,500,000	-	12,859,501,626
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2024	2,630,444,267,740	2,167,936,655,163	4,810,384,530,029	222,664,780,465	49,403,027,918	9,880,833,261,315
Increase during the year	132,369,630,246	185,460,162,321	223,682,815,389	29,071,613,586	18,430,715,254	589,014,936,796
Charge for the period	132,369,630,246	185,460,162,321	223,682,815,389	29,071,613,586	18,430,715,254	589,014,936,796
Decrease during the year	10,924,607,717	3,213,310,379	20,873,883,608	4,418,423,679	-	39,430,225,383
Disposal	10,714,384,400	3,213,310,379	20,873,883,608	4,418,423,679	-	39,220,002,066
Other decreases	210,223,317	-	-	-	-	210,223,317
As at 31 December 2024	2,751,889,290,269	2,350,183,507,105	5,013,193,461,810	247,317,970,372	67,833,743,172	10,430,417,972,728
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2024	1,375,944,416,033	831,951,614,492	1,010,155,491,654	47,103,296,506	62,841,609,762	3,327,996,428,447
As at 31 December 2024	1,324,272,933,493	1,009,928,144,502	1,070,280,451,750	76,462,254,080	45,021,706,234	3,525,965,490,059

As at 31 December 2024, The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but are still in use is VND7,386 billion (as at 31 December 2023: VND6,933 billion) and the Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral assets for the borrowings of the Corporation whose historical cost is VND2,362 billion (as at 31 December 2023: VND1,920 billion).

9. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	VND Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2024	51,264,099,029	138,226,062,835	2,420,281,714	191,910,443,578
Increase during the year	-	5,577,148,770	602,560,000	6,179,708,770
New purchases	-	5,577,148,770	602,560,000	6,179,708,770
Decrease during the year	-	50,930,000	-	50,930,000
Other decreases	-	50,930,000	-	50,930,000
As at 31 December 2024	51,264,099,029	143,752,281,605	3,022,841,714	198,039,222,348
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 01 January 2024	458,213,050	125,965,455,030	2,101,147,481	128,524,815,561
Increase during the year	26,204,400	7,436,707,731	263,935,460	7,726,847,591
Charge for the period	26,204,400	7,436,707,731	263,935,460	7,726,847,591
As at 31 December 2024	484,417,450	133,370,182,761	2,365,082,941	136,219,683,152
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2024	50,805,885,979	12,260,607,805	319,134,233	63,385,628,017
As at 31 December 2024	50,779,681,579	10,382,098,844	657,758,773	61,819,539,196

10. Investment properties

Investment properties hold for leasing:

	As at 01/01/2024	Increase during the year	VND As at 31/12/2024
Historical cost			
Infrastructure	229,280,786,454	-	229,280,786,454
Accumulated depreciation			
Infrastructure	64,885,825,539	4,735,271,856	69,621,097,395
Net book value			
Infrastructure	164,394,960,915	-	159,659,689,059

Investment properties mainly include:

Infrastructure and 39.8 square hectare with historical cost of VND131,881,668,267 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company since 2010. This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 48 years.



Infrastructure and 23 square hectare with historical cost of VND97,399,118,187 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure Joint Stock Company since 2010. This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 49 years.

11. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	31/12/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project	69,815,950,708	69,815,950,708	69,815,950,708	69,815,950,708
Total	371,124,391,197	69,815,950,708	371,124,391,197	69,815,950,708

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Automatic equipment system for pre-fabrication construction	121,697,062,625	-
Dung Quat I Berth No.3 Project, Quang Ngai province	95,872,570,283	15,772,528,297
35ha Petroleum Service Area Project at Sao Mai - Ben Dinh Port	38,805,028,200	-
Construction of marine service base at Sao Mai - Ben Dinh port	38,611,148,885	38,472,788,885
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	14,451,292,934	9,168,409,553
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	12,725,868,576	-
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	3,078,907,915	34,271,779,681
PMS Software	2,863,680,023	940,500,000
Equipment system serving renewable energy projects	-	156,531,118,457
Workshop 2 at POS	-	12,109,023,488
Equipment Condition Monitoring Software for FPSO LamSon, FPSO Ruby II	-	9,355,449,800
Others	22,116,191,180	16,944,463,994
Total	359,895,313,405	303,239,624,939



12. Investment in associates and joint ventures

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from associates and joint ventures		
Accumulated in prior years	3,290,159,686,875	3,276,056,600,428
Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the year	863,303,660,226	651,130,073,326
Less: Dividends received	(1,216,692,250,000)	(757,473,000,000)
Exchange rate differences adjustment from translating the financial statements	130,229,602,650	120,446,013,121
Total	4,719,802,738,987	4,942,961,726,110

Details of investments in associates, joint ventures as at 31 December 2024 are as follows:

Company	Place	Ownership interest	Principal activities
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Exploitation the floating production storage and offloading (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Exploitation the floating production storage and offloading (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Exploitation the floating production storage and offloading (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Exploitation the floating production storage and offloading (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Exploitation the floating production storage and offloading (FPSO)
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28,75%	Building, installation of oil construction
Thi Vai General Port Joint Stock Company	Vietnam	21,46%	Supplying port-based services

Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd was established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) has replaced, received rights and obligations of KNOC for the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC, and FSO MV12 is also transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company at the same time. The Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC), in 2009 to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid) with the capacity of 650,000 barrels of oil to renting for crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia in the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with the capacity of 654,717 barrels of oil to renting for crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam with the 7-year duration since November 2020 to November 2027 and can be extended for another 8 years. The Corporation's capital contribution in MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established by MISC, from 2009, in which, the Corporation owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited till 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam Oil and Gas Group replaced, received rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT based on the agreement between Vietnam Oil and Gas Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" has started its operation and exploitation from June 2010. The Corporation's capital contribution in VOFT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 31 October 2011 to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Bien Dong POC about crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 19 October 2012 to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam Oil and Gas Group - Operator Blocks 01/97 and 02/97) rented for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution in PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution in this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

Thi Vai General Port Joint Stock Company (Thi Vai General Port) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.



13. Long-term other investments

Equity investments in other entities

Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company

Total

Provision for Long-term investments

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000
Provision for Long-term investments	(1,187,557,692)	(1,216,918,540)
	1,812,442,308	1,783,081,460



14. Deferred income tax

	Accruals and provisions	Unrealised foreign exchange difference	Unearned revenue	Inventories	Depreciation of fixed assets	Profit sharing from associates and joint ventures	Unrealised foreign	Reversal of provision for investments	Total	VND
As at 01/01/2024	275,579,615,645	(10,396,068,488)	418,374,996	47,218,927	(5,905,298,159)	(490,547,865,083)	-	(187,011,485,598)	(417,815,507,760)	
Charge to consolidated income statement	120,691,901,173	(7,508,529,444)	21,643,636		(6,385,668,176)	81,683,819,660	-	5,601,730,236	194,104,897,085	
As at 31/12/2024	396,271,516,818	(17,904,597,932)	440,018,632	47,218,927	(12,290,966,335)	(408,864,045,423)	(128,851,787,078)	(181,409,755,362)	(352,562,397,753)	
Deferred tax assets										386,714,864,232
Deferred tax liabilities										739,277,261,984

15. Short-term trade accounts payable

	31/12/2024		31/12/2023	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
SNP LIMITED	495,130,235,017	495,130,235,017	12,105,440,153	12,105,440,153
APDS Vietnam Limited	409,983,940,445	409,983,940,445	32,389,522,913	32,389,522,913
Velocity Energy Private Limited	245,269,562,395	245,269,562,395	72,366,793,323	72,366,793,323
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	193,901,428,800	111,433,344,000	111,433,344,000
Enerflex Energy Systems Incorporated	157,971,650,926	157,971,650,926	-	-
PT Meindo Elang Indah	148,762,776,690	148,762,776,690	-	-

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	145,516,865,365	145,516,865,365	41,659,766,948	41,659,766,948
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	95,967,000,900	91,719,078,000	91,719,078,000
Rosemary Overseas Limited	83,943,083,565	83,943,083,565	-	-
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	66,216,244,891	66,216,244,891	1,139,905,494	1,139,905,494
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988
Genesis Marine Services W.L.L	54,254,088,639	54,254,088,639	75,150,504,826	75,150,504,826
Shelf Subsea Solutions Private Limited	51,540,036,890	51,540,036,890	54,717,656,406	54,717,656,406
Hiep Phat Manpower Supply and Technical Services Company Limited	51,011,375,510	51,011,375,510	12,882,670,075	12,882,670,075
Ba Son Corporation	48,558,993,758	48,558,993,758	13,892,004,586	13,892,004,586
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	47,120,144,733	47,120,144,733	69,995,801,322	69,995,801,322
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	39,167,246,927	39,167,246,927	48,306,356,226	48,306,356,226
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	45,772,580,686	45,772,580,686
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	33,010,954,253	33,010,954,253	47,054,507,927	47,054,507,927
Posh Projects Private Limited	32,519,704,620	32,519,704,620	-	-
Ocean Invest Trading – Services Company Limited	31,768,466,195	31,768,466,195	8,824,609,237	8,824,609,237
We Construction Joint Stock Company	30,156,164,417	30,156,164,417	2,810,927,694	2,810,927,694
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	29,713,580,656	29,713,580,656	46,395,971,378	46,395,971,378
Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company	28,458,655,608	28,458,655,608	2,043,359,137	2,043,359,137

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Innovative Synergy Solutions Sdn Bhd	27,662,534,640	27,662,534,640	-	-
Tri Viet Trading Engineering Company Limited	26,953,363,542	26,953,363,542	2,807,708,184	2,807,708,184
Green Solution Tech Private Limited	26,694,399,329	26,694,399,329	-	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,146,688,352	26,146,688,352	76,848,549,871	76,848,549,871
Samgong Company Limited	25,993,788,610	25,993,788,610	-	-
PetroVietnam Oil Corporation	25,691,532,438	25,691,532,438	19,419,837,506	19,419,837,506
Megarig Industries Company Limited	24,785,883,560	24,785,883,560	1,164,548,000	1,164,548,000
Phan Vu Investment Corporation	20,029,404,651	20,029,404,651	2,410,142,631	2,410,142,631
Hoang Son Technology Trading Company Limited	10,642,742,684	10,642,742,684	57,935,629,048	57,935,629,048
CGG Services SA Private	-	-	121,174,418,752	121,174,418,752
CGG Veritas Services (Singapore) Private Limited	-	-	116,648,812,533	116,648,812,533
CGG Marine B.V.	-	-	91,702,873,865	91,702,873,865
Thien Nam Subsea Services Joint Stock Company	-	-	82,383,474,120	82,383,474,120
Others	1,823,643,271,151	1,823,643,271,151	2,089,920,254,515	2,089,920,254,515
Total	4,654,981,075,565	4,654,981,075,565	3,512,913,500,344	3,512,913,500,344

16. Taxes and other receivables from/ payables to the State budget

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Corporate income tax (CIT)	281,084,183,799	79,341,778,358
Personal income tax (PIT)	82,962,496,259	42,856,025,935
Value added tax (VAT) on domestic goods	18,980,984,859	6,570,922,007
Other taxes	23,774,744,124	2,581,076,404
Total	406,802,409,041	131,349,802,704

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2024 VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	31/12/2024 VND
VAT on domestic goods	6,092,722,143	127,936,285,740	115,048,023,024	18,980,984,859
VAT on imported goods	-	146,901,228,537	146,901,228,537	-
Import-export duties	-	17,900,174,277	17,900,174,277	-
CIT	79,122,021,363	482,375,494,793	280,733,089,350	280,764,426,805
PIT	41,405,119,222	342,947,407,526	302,446,054,450	81,906,472,298
Resource tax	-	16,690,112	16,690,112	-
Land tax	-	4,162,980,944	4,162,980,944	-
Exercise tax	-	46,000,000	46,000,000	-
Other taxes	2,574,976,330	110,690,417,726	89,496,750,007	23,768,644,050
Fees, charges and other payables	-	56,246,724,284	56,246,724,284	-
Total	129,194,839,058	1,289,223,403,939	1,012,997,714,985	405,420,528,012

In which:

Tax and other receivables from the State	2,154,963,646	1,381,881,029
Tax and other payables to the State	131,349,802,704	406,802,409,041

17. Short-term accrued expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Contract "Engineering, procurement, construction and installation of central production platform, living quarters platform, flare tower and bridges" Block B – O Mon Gas Project	1,665,582,930,796	23,850,106,277
Lac Da Vang Project	686,927,580,385	-
Fengmiao Offshore Windfarm Project	477,198,708,859	67,977,437,198





	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Block B Gas Pipeline Project _ Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC	402,700,243,677	-
Baltica 2 Project	357,021,384,930	7,522,448,960
CHW2204 Project	263,937,331,895	742,849,073,304
Gallaf Project – Phase 3	107,276,482,929	238,038,698,968
Southern Petrochemical Complex project	95,800,454,931	80,727,575,652
Hai Long OSS Project	73,452,125,076	33,049,292,810
Formosa 4 Project	69,622,131,538	-
Yard rental fee at Nghi Son Shipyard Industrial Park	55,000,000,000	50,000,000,000
Thi Vai LPG Tank EPC Project	47,184,345,887	105,921,430,351
EPC Project Sub-area 85 - Warehouse 182 Dung Quat LHD Factory	37,121,154,016	-
Dung Quat Bio Ethanol Project	27,726,930,636	27,726,930,636
Cost of rendering services for vessels	25,126,967,737	30,368,974,217
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	25,085,621,147	26,181,404,997
Thi Vai LNG Storage Terminal EPC Project	3,174,587,284	44,595,878,602
Sao Vang Dai Nguyet gas collection and transportation pipeline project	1,198,455,139	69,626,601,027
Cost of geological survey and underground construction services	720,491,880	21,223,923,444
Gallaf Project - Phase 1	-	7,791,115,181
PVN15 Project	-	10,560,739,303
Investment Project Cost of Terminal No. 3 - Dung Quat Port Area 1	47,044,354,054	-
Cost of Leveling the ground of phase 1 - phase 2 (5.2ha) of the 35ha Oil and Gas Service Area Construction Investment Project	37,887,372,956	-
Petro Hotel building rental cost	30,147,000,000	20,098,000,232
Cost of underground cable supply service for Dai Hung Project 03	5,530,280,350	29,274,867,889
Cost of installing Pre-engineered Steel Temporary Workshop for Renewable Energy Project	-	40,804,102,668
Others	125,573,385,982	98,843,894,485
Total	<u>4,668,040,322,084</u>	<u>1,777,032,496,201</u>



Handwritten signature

Handwritten mark

18. Unearned revenue

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Short-term Unearned revenue:		
Lac Da Vang Project	89,902,865,695	-
Turret Anchor System Fabrication Service	56,700,000,000	-
Infrastructure for rent at Sao Mai - Ben Dinh oil and gas maritime service base	7,806,625,862	5,203,799,784
CRPO 125-126 Project	6,801,054,163	-
Office rental services	2,872,311,111	2,752,200,000
Other services	2,284,705,000	2,280,505,000
Total	166,367,561,831	10,236,504,784
b. Long-term Unearned revenue:		
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Infrastructure leasing services at Sao Mai – Ben Dinh	170,256,764,360	175,460,564,144
Office leasing at Petro Hotel	7,519,800,000	8,671,800,000
Total	177,776,564,360	184,132,364,144

19. Short-term other payables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	465,693,332,968	443,615,652,308
Salary payables	74,146,377,583	144,968,759,384
Dividend payables	19,080,433,304	15,837,417,694
Compulsory insurance	10,681,799,978	4,540,046,728
Fines penalty	1,997,985,375	12,199,370,887
Others	75,464,339,935	29,060,749,760
Total	647,064,269,143	650,221,996,761

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building F505, in which, the Corporation is the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation is the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders represent the dividends of the previous years which these shareholders have not yet proceeded to receive at the Corporation and subsidiaries.

20. Loans and finance lease liabilities

	31/12/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Short-term:				
Short-term loans	706,409,955,726	706,409,955,726	389,917,003,702	389,917,003,702
Current portion of long-term loans	162,804,183,242	162,804,183,242	786,175,475,921	786,175,475,921
Total	869,214,138,968	869,214,138,968	1,176,092,479,623	1,176,092,479,623
Long-term:				
<i>(Details of repayment schedule of loans)</i>				
Within one year	869,214,138,968	869,214,138,968	1,176,092,479,623	1,176,092,479,623
In the second year	180,832,659,565	180,832,659,565	128,626,172,297	128,626,172,297
In the third to fifth year	488,711,856,319	488,711,856,319	372,047,900,736	372,047,900,736
After five years	120,564,958,334	120,564,958,334	63,247,183,766	63,247,183,766
	1,659,323,613,186	1,659,323,613,186	1,740,013,736,422	1,740,013,736,422
Less: Amount due for settlement within 12 months	869,214,138,968	869,214,138,968	1,176,092,479,623	1,176,092,479,623
Amount due for settlement after 12 months	790,109,474,218	790,109,474,218	563,921,256,799	563,921,256,799

21. Provision for payables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Short-term:		
Warranty provision for construction contracts:		
Gallaf project - Phase 1	-	6,305,096,520
Other provisions:		
Provision of periodic overhaul of service vessels	141,775,000,000	37,500,000,000
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	9,614,220,000	
Others	-	1,371,102,047
Total	153,292,277,383	45,176,198,567
b. Long-term:		
Warranty provision for construction contracts:		
Sao Vang Dai Nguyet Project	683,745,276,400	768,792,369,661
Gallaf Project – Phase 3	556,380,304,104	187,525,203,540
Contract "Engineering, procurement, construction and installation of central production platform, living quarters platform, flare tower and bridges" Block B – O Mon Gas Project	128,477,991,151	-
Southern Petrochemical Complex project	87,523,947,851	83,929,010,732
Block B Gas Pipeline Project _ Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC	76,709,559,967	-
Thi Vai LNG Storage Terminal EPC Project	56,930,443,865	56,930,443,865
Lac Da Vang Project	41,960,643,302	-
DBN PWM Project	38,015,194,146	36,808,256,111
Hai Long OSS Project	27,389,590,789	21,137,116,411
CHW2204 Project	26,451,300,616	-
Baltica 2 Project	22,190,654,727	-
Fengmiao Offshore Windfarm Project	21,311,420,673	-
Thi Vai LPG Tank EPC Project	20,318,525,477	-
SHWE Phase 3 Jacket Project	20,237,529,098	19,209,645,146
Gallaf Project - Phase 1	-	245,081,072,773
Others	11,206,024,415	1,456,178,993



Other provisions:	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Provision of period overhaul of barges POS1 and PTSC01	127,180,083,639	25,733,582,218
Provision of period overhaul of service vessels	4,306,833,249	8,249,316,427
Total	1,950,335,323,469	1,454,852,195,877



Handwritten signature

Handwritten signature

22. Owner's equity

a. Movement in owners' equity

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Non-controlling interests	Post-tax undistributed earnings	Foreign exchange differences	Total
							VND1,000,000
As at 01 January 2023	4,779,663	39,617	3,214,094	730,473	3,896,783	394,171	13,054,801
Increase during the year	-	-	237,064	33,547	1,026,461	121,407	1,418,478
Net profit for the year	-	-	-	33,547	1,026,461	-	1,060,008
Profit distribution	-	-	237,064	-	-	-	237,064
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	121,407	121,407
Decrease during the year	-	-	-	54,083	874,973	-	929,056
Dividends paid	-	-	-	43,388	334,576	-	377,964
Funds appropriation	-	-	-	10,695	540,397	-	551,092
As at 31 December 2023	4,779,663	39,617	3,451,158	709,937	4,048,270	515,578	13,544,223
As at 01 January 2024	4,779,663	39,617	3,451,158	709,937	4,048,270	515,578	13,544,223
Increase during the year	-	-	344,839	915,433	1,181,907	(171)	2,442,008
Net profit for the year	-	-	-	229,691	1,181,907	-	1,411,598
Profit distribution	-	-	344,839	-	-	-	344,839
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	(171)	(171)
Others	-	-	-	685,742	-	-	685,742
Decrease during the year	-	-	-	59,712	1,036,287	-	1,095,999
Dividends paid	-	-	-	44,959	334,576	-	379,535
Funds appropriation	-	-	-	14,753	701,710	-	716,464
As at 31 December 2024	4,779,663	39,617	3,795,997	1,565,658	4,193,891	515,407	14,890,233



b. Details of owners' contributed capital

	31/12/2024		31/12/2023	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam Oil and Gas Group	51.38	2,455,650,000,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,324,012,900,000	48.62	2,324,012,900,000
Total	100.00	4,779,662,900,000	100.00	4,779,662,900,000

c. Capital transactions with owners

Owners' contributed capital

At the beginning of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
Increase in the period	-	-
At the end of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

Dividends declared per par value of share (VND/share)	700	700
--	-----	-----

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	477,966,290	477,966,290
Ordinary shares	477,966,290	477,966,290
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000

f. Company funds

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Investment and development fund	3,795,997,118,958	3,451,157,842,825

23. Off consolidated balance sheet items

Foreign currencies	31/12/2024	31/12/2023
United States Dollar (USD)	230,418,162	120,228,052
Euro (EUR)	19,604,861	5,135,051
Pound sterling (GBP)	244,688	244,695
Russian rouble (RUB)	1,530,167	1,530,827





24. Non-controlling interests

Non-controlling interests represent other shareholders' share to the subsidiaries' net assets and the result from operation of subsidiaries. The non-controlling interests are as follows:

VND1,000,000

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Total
Contributed capital of subsidiaries	400,000	200,000	300,000	350,000	400,000	400,000	1,171,499	28,786	500,000	3,750,285
<i>In which :</i>										
Attributable to the Corporation	339,807	102,000	285,581	208,645	218,773	204,000	597,817	15,300	255,000	2,226,923
Attributable to Non-controlling interests	60,193	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	573,682	13,486	245,000	1,523,362
Percentage of non-controlling interests	15.05%	49.00%	4.81%	40.39%	45.31%	49.00%	48.97%	46.85%	49.00%	



Non-controlling interests in subsidiaries' profit and loss in 2024 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietna m Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Profit/(loss) for the year	86,644	34,679	28,785	9,600	36,769	8,425	341,407	6,931	750	9,771	563,761
The Corporation's profit/(loss)	73,605	17,686	27,401	5,723	20,110	4,297	174,221	3,684	383	6,960	334,069
Non-controlling interests' profit/(loss)	13,038	16,993	1,383	3,877	16,659	4,128	167,187	3,247	368	2,811	229,691



Non-controlling interests in subsidiaries' net assets as at 31 December 2024 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietna m Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Total assets	2,225,735	803,994	1,004,162	454,867	968,108	533,030	49,240	110,684	806,435	-	6,956,254
Total liabilities	1,456,261	509,890	827,959	71,507	436,206	77,008	-	68,223	246,926	-	3,693,979
Net assets	769,474	294,104	176,203	383,360	531,902	456,022	49,240	42,461	559,509	-	3,262,275
<i>Detail as follows:</i>											
1. contributed capital	400,000	200,000	300,000	350,000	400,000	400,000	1,171,499	28,786	500,000	-	3,750,285
2. Investment and development fund	308,743	6,212	4,707	23,334	100,248	44,406	-	7,784	44,351	-	539,784
3. Retained earnings	60,731	87,892	(128,505)	10,026	31,654	11,616	(1,808,001)	5,891	15,157	-	(1,713,536)
- Accumulated retained earnings	2,767	58,693	(157,289)	3,471	400	5,719	(2,149,408)	-	14,407	-	(2,221,240)
- Current retained earnings	57,965	29,200	28,785	6,555	31,254	5,897	341,407	5,891	750	-	507,703

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietna m Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Non-controlling interests	115,792	144,111	8,469	154,828	240,987	223,451	374,047	16,152	274,159	13,661	1,565,658
<i>Detail as follows:</i>											-
1. contributed capital	60,193	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	573,682	13,486	245,000	-	1,523,362
2. Investment and development fund	46,460	3,044	226	9,424	45,419	21,759	-	2,646	21,732	-	150,710
3. Retained earnings	9,139	43,067	(6,176)	4,049	14,341	5,692	(885,376)	19	7,427	13,661	(794,156)
- Accumulated retained earnings	416	28,760	(7,560)	1,402	181	2,802	(1,052,563)	(2,741)	7,060	10,850	(1,011,392)
- Current retained earnings	8,723	14,308	1,383	2,647	14,160	2,890	167,187	2,760	368	2,811	217,236

25. Business activity and Geographical segment

For management purposes, the Corporation is currently organised into seven operating divisions as follows:

Business segment	Operation
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO)
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea by using ROV	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services
Mechanical and construction services	Fabrication, engineering, construction, transportation and installation, hook-up and recycled energy
Repair, maintenance and installment offshore services	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other oil and gas services



The Corporation has prepared the segment report for 07 segments as follows:

As at 31 December 2024

	VND1,000,000							
	Supply of petroleum technology service vessels	FSO / FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Assets								
Segment assets	2,432,280	4,724,289	475,236	2,746,406	13,481,096	2,797,556	1,720,607	28,377,471
Interest in associates								3,095,126
Unallocated assets								2,601,270
Total Assets								34,073,867
Liabilities								
Segment liabilities	1,239,758	1,936,667	213,965	669,238	11,583,651	1,844,183	1,145,696	18,633,158
Unallocated liabilities								550,476
Total Liabilities								19,183,634

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO / FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Revenue								
Net revenue from external sales	2,168,088	2,369,450	507,073	1,458,129	14,015,683	2,714,880	644,726	23,878,030
Net revenue from internal sales	427,820	422,171	17,761	698,362	3,304,723	279,182	176,011	5,326,030
Total revenue	2,595,908	2,791,621	524,834	2,156,492	17,320,406	2,994,063	820,737	29,204,060
Cost of goods sold								
Net cost from external sales	1,944,625	2,236,763	449,086	1,148,203	13,809,080	2,599,984	557,308	22,745,049
Net cost from internal sales	427,820	422,171	17,761	695,116	3,299,287	279,182	101,827	5,243,163
Total cost of goods sold	2,372,445	2,658,934	466,847	1,843,320	17,108,367	2,879,166	659,134	27,988,213
Gross segment profit	223,463	132,688	57,987	309,926	206,603	114,897	87,418	1,132,980
Selling and administration expenses								1,250,421
Profit sharing from associates and joint ventures								863,034
Net income from financing activities								351,343
Net income from other activities								602,663
Net profit before tax								1,699,869
Corporate income tax expense								288,271
Net profit after tax								1,411,598

VI. Notes to Consolidated income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods	135,968,817,177	283,473,678,849
Revenue from rendering of services	9,772,755,437,350	8,023,802,318,356
Revenue from construction contracts	13,969,305,526,275	11,066,286,366,556
Total	23,878,029,780,802	19,373,562,363,761

2. Cost of goods sold and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Cost of merchandises sold	127,540,187,696	255,270,891,310
Cost of services rendered	8,908,197,090,506	7,210,866,213,651
Cost of construction contracts	13,709,312,056,249	10,868,396,929,560
Total	22,745,049,334,451	18,334,534,034,521

3. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income	242,314,451,317	463,869,340,167
Foreign exchange gains	319,470,553,463	325,848,564,835
Others	22,193	214,200
Total	561,785,026,973	789,718,119,202

4. Financial expense

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	64,045,546,620	73,036,083,814
Foreign exchange losses	146,425,960,545	155,402,363,251
(Reversal)/Provision for impairment of long-term investments	(29,360,848)	(12,950,479,996)
Others	-	865,953,561
Total	210,442,146,317	216,353,920,630

5. Selling expenses, General and administration expenses

a. Selling expenses:

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	5,700,586,253	5,937,819,412
Advertising and marketing expenses	63,041,345,018	55,803,196,305
Others	26,452,062,692	23,664,242,081
Total	95,193,993,963	85,405,257,798



b. General and administration expenses:

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	563,217,171,798	481,294,176,385
Depreciation and amortisation expenses	40,464,173,096	30,480,478,807
Outside services	327,105,985,232	294,609,556,732
Provision expenses	17,625,381,819	(13,822,592,172)
Others	206,814,224,711	174,296,468,563
Total	1,155,226,936,656	966,858,088,315

6. Other income

	2024 VND	2023 VND
Debts reduction	311,086,121,157	-
Reversals of warranty provision for projects/construction contracts	259,062,367,887	116,065,961,428
Income from penalties and compensation	56,543,268,925	15,648,643,019
Gain on disposal of fixed assets	4,279,384,821	4,799,930,050
Reimbursement receivable for FPSO Lam Son (bareboat chartered contract)	-	1,439,185,914,126
Others	15,876,904,862	3,055,621,439
Total	646,848,047,652	1,578,756,070,062

7. Other expenses

	2024 VND	2023 VND
Penalties and compensation cost	29,289,197,188	18,195,452,722
Reimbursement payable for FPSO Lam Sơn (leased contract)	-	1,459,472,946,083
Others	14,896,217,340	35,039,293,322
Total	44,185,414,528	1,512,707,692,127

8. Current corporate income tax expenses

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	1,699,868,689,738	1,277,307,632,960
<i>Decrease adjustments</i>	<i>(1,125,654,942,907)</i>	<i>(581,438,821,067)</i>
<i>Increase adjustments</i>	<i>2,292,349,585,844</i>	<i>762,657,813,653</i>
Assessable income	2,866,563,332,675	1,458,526,625,546
Loss transferred	(339,765,869,994)	(256,489,360,916)
Taxable income	2,526,797,462,681	1,202,037,264,630
Tax rate	20%	20%



	2024 VND	2023 VND
Current corporate income tax expenses (CIT - current)	505,359,492,536	240,407,452,926
Tax deductions	(4,034,578,473)	(7,634,736,121)
CIT paid oversea	(19,643,589,030)	(14,024,373,062)
Additional CIT	694,169,760	257,568,930
CIT current expenses	482,375,494,793	219,005,912,673

9. Costs of operation by factor

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	3,926,152,127,294	3,527,686,364,011
Staff costs	3,682,624,354,330	3,030,809,817,838
Depreciation and amortisation expenses	601,477,056,243	493,006,130,650
Related cost of construction contracts	9,615,617,161,233	6,964,242,198,634
Outside service expenses	3,274,814,818,792	4,283,454,411,933
Others	2,889,190,585,482	1,087,598,457,568
Total	23,989,876,103,374	19,386,797,380,634

VI. Other informations

Related party transactions and balances

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

	2024 VND	2023 VND
Goods sold and services rendered		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,568,174,502,066	28,403,533,980
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,006,650,254,619	1,011,299,918,939
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	999,790,694,799	404,089,346,148
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	813,188,164,089	1,167,392,650,758
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	785,567,627,021	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	718,608,510,369	575,582,779,765
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	563,110,720,760	608,781,796,657
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	368,345,667,101	293,714,010,055
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	209,086,630,183	313,738,422,478
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	167,734,157,628	-
PetroVietnam Oil Corporation	51,554,728,295	11,453,407,208
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	30,696,962,914	31,359,123,126
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	26,476,300,385	66,275,333,537

Period end balances with related parties

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Short-term trade accounts receivable		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,326,966,647,249	35,341,920,000
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	213,803,550,659	133,281,858,350
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	176,713,750,416	246,109,537,585
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	141,579,615,116	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	102,047,972,255	208,119,814,551
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94,153,289,060	80,783,250,733
Bien Dong Petroleum Operating Company	91,147,181,368	87,912,322,840
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	161,483,574,380
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	81,804,042,223	5,676,200,150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80,520,087,542	139,273,415,504
Joint Venture – Vietsovpetro	60,797,879,535	7,764,414,519
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	36,597,568,918	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	24,677,429,478	20,077,945,885
PetroVietnam Oil Corporation	19,845,268,428	4,359,414,370
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	4,807,204,628	59,680,270,655
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	1,395,193,638	28,216,724,162
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	70,666,481,739	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	40,735,524,280	43,407,857,358
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	29,560,936,755	1,094,384,801
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28,053,017,797	963,200,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26,580,678,527	14,615,893,392
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	13,992,622,332	464,078,985
PetroVietnam Oil Corporation	11,144,330,921	229,595,836
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint STOCK COMPANY	4,488,960,667	4,488,960,667
Joint Venture – Vietsovpetro	3,648,428,243	5,147,873,979
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183



Short-term trade accounts payable	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	111,433,344,000
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	91,719,078,000
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	66,216,244,891	1,139,905,494
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	47,120,144,733	69,995,801,322
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	29,713,580,656	46,395,971,378
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,146,688,352	76,848,549,871
PetroVietnam Oil Corporation	25,691,532,438	19,419,837,506
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	17,991,816,573	20,131,034,593
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	11,291,996,486	10,401,182,912
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	8,711,553,693	14,834,843,567
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6,228,056,250	5,991,878,746
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5,318,732,662	5,065,173,387
PetroVietnam College	5,058,207,548	1,212,215,232

Short-term advances from customers	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PetroVietnam Oil Corporation	5,396,352,061	12,460,724,934
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	-	77,261,034,927

Long-term advances from customers	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	781,044,054,435
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	623,927,465,249	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	58,110,652,331

Other payables	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	1,201,629,895	-



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

23 January 2025
Ho Chi Minh City

T.C.P. ★



Số: 157/PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
4/2024 so với Quý 4/2023.

*Explanation for the fluctuation of
profit in the Consolidated financial
statements for the 4th Quarter of
2024 compared to the 4th Quarter
of 2023.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidelines on disclosure of information on securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on Amending and supplementing several Articles of the Circulars regulating information disclosure on the securities market;

Ngày 23/01/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 là 704.886 triệu đồng, tăng 251.055 triệu đồng, tương đương tăng 55,32% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2023. Biến động này chủ yếu là do:

On 23 January 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Consolidated financial statements for the 4th Quarter of 2024. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2024 was 704,886 million VND, an increase of 251,055 million VND, equivalent to a 55.32% rise compared to the same period in 2023. This fluctuation was mainly due to:

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết hợp nhất về Báo cáo tài chính Tổng công ty PTSC trong Quý 4/2024 lớn hơn so với Quý 4/2023.



